

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 6/ NĂM 2018

(Từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 =6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						0
1.1	Diện tích tái canh	"	503,95	0	0	130		
1.2	Diện tích phục hoang	"	503,95	0	0	0		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		536,47	115	355	330		
2	Sản lượng cao su	Tấn	16.500	1.856,4	4.657,4	5.244,9	88,8	28,2
2.1	Sản lượng khai thác	"	13.000	1.502,4	3.986,7	4.250,0	93,8	30,7
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.500	354,0	670,7	994,9	67,4	19,2
2.3	Sản lượng chế biến	"	16.500	1.819,0	5.512,3	5.710,8	96,5	33,4
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		253,6	652,6	269,4		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	16.500	1.565,4	4.859,7	5.441,4	89,3	29,5
a	SVR CV 50, 60	"	500	257,2	530,7	582,9		106,1
b	SVR 3L, 5	"	6.000	504,6	1.537,8	1.799,5	85,5	25,6
c	SVR 10, 20	"	4.500	159,1	1.339,6	1.401,7	95,6	29,8
d	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.500	644,3	1.342,0	1.553,7	86,4	24,4
e	Ngoại hạng	"		0,2	109,6	103,6	105,8	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	16.500	1.463,3	4.671,1	4.770,2	97,9	28,3
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.500	483,6	1.918,0	2.066,3	92,8	34,9
a	Trực tiếp	"	5.000	483,6	1.918,0	2.066,3	92,8	38,4
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	500	0,0	0,0	0,0		0,0
2.4.2	Nội tiêu	"	11.000	979,7	2.753,1	2.703,9	101,8	25,0
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.295		1.388,0	1.737,4	79,9	107,1
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							

STT	Chi tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	36,56	35,0	35,6	47,1	75,6	97,5
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	37,36	36,9	36,9	47,8	77,2	98,8
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.660,6	1.621,2	1.624,6	2.106,2	77,1	97,8
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	36,00	34,0	34,8	46,6	74,5	96,5
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	9.133.333	784.035	3.116.060	4.352.029	71,6	34,1
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	731.700	84.833	357.713	340.104	105,2	48,9
3.1	Mủ cao su	"	601.500	51.558	171.124	228.724	74,8	28,4
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	493.500	44.880	149.476	190.840	78,3	30,3
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	108.000	6.678	21.648	37.884	57,1	20,0
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	130.200	33.275	186.589	111.380		143,3
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	"	189.796	29.929	177.963	154.631	115,1	93,8
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	82.196	0	14.284	57.907	24,7	17,4
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	58.650	1.663	35.928	33.888	106,0	61,3
5.1	Thuế GTGT	"	15.000	0	3.907	5.726	68,2	26,0
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	25.630	0	14.000	22.000		54,6
5.3	Thuế xuất khẩu	"	0	0	0	0		
5.4	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0	0		
5.5	Tiền thuế đất	"	15.000	1.631	16.248	3.930		108,3
5.6	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	23	1.732	2.179	79,5	57,7
5.7	Thuế tài nguyên	"		5,4	34,0	50	68,3	
5.8	Thuế khác	"	20	4	7	3	223,3	33,5

PHÒNG KẾ HOẠCH

Bình Phước, ngày 07 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Ban KHD-Tập đoàn
- BGD công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Hồ Cường

